

Bản án số: 01/2019/KDTM-PT
Ngày: 25 - 01 - 2019
V/v: “*Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thúy Năng.

Các Thẩm phán: Ông Cao Văn Hiếu.

Ông Vũ Việt Dũng.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Đình Nam - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng:* Ông Nguyễn Văn Hưng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2018/TLPT- KDTM ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/QĐ-PT ngày 16 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty V; Địa chỉ: Số A, phường B, quận S, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trịnh H; Địa chỉ: Tổ B, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng (Giấy ủy quyền số 31 -TGD ngày 10/5/2018)(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần A- Luật sư Công ty Luật X; Địa chỉ: Tổ B, phường C, quận H, thành phố Đà Nẵng (có mặt).

2. Bị đơn: **Công ty Q**; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần E; Địa chỉ: Số Z, quận H, thành phố Đà Nẵng (giấy ủy quyền ngày 12/9/2018) (vắng mặt lần 2).

3. Người kháng cáo: Công ty V là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:

** Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trịnh H trình bày:*

Ngày 29/9/2017, Công ty V và Công ty Q ký Hợp đồng kinh tế số 56/2017/HĐTT-ĐV-DQ về việc thi công công trình Tòa nhà văn phòng S.

Đến ngày 02/10/2017 Công ty V và Công ty Q ký Hợp đồng kinh tế số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ thay thế cho hợp đồng số 56/2017/HĐTT-ĐV-DQ ngày 29/9/2017 về việc thi công công trình Tòa nhà văn phòng S, Hạng mục: Gia công lắp đặt lan can ban công và vách kính trong nhà số F, đường K, thành phố Đà Nẵng.

Ngày 16/10/2017 Công ty V đã chuyển cho Công ty Q số tiền 715.170.000 đồng theo đề nghị tạm ứng số 01/2017/BBTU/DQ-DV ngày 12/10/2017 của Công ty Q (theo 02 Giấy ủy nhiệm chi tại Phòng Giao dịch S - Ngân hàng TMCP N chi nhánh Đà Nẵng).

Ngày 24/10/2017 Công ty Q đã chuyển trả cho chúng tôi số tiền vượt tạm ứng là: 401.045.000 đồng. Như vậy tổng số tiền tạm ứng theo Hợp đồng số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ mà Công ty chúng tôi đã chuyển cho Công ty Q là: 314.125.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, phía Công ty Q đã vi phạm nhiều sai sót ảnh hưởng đến chất lượng công trình, không tuân theo những yêu cầu của bên A về sửa chữa hư hỏng và thay thế những chi tiết không đạt yêu cầu mà hai bên đã thống nhất, không đảm bảo tiến độ như cam kết. Do đó căn cứ vào Điều 10 Hợp đồng, Công ty V đã yêu cầu tạm ngưng, chấm dứt và thanh lý hợp đồng do lỗi của Công ty Q.

Ngày 01/11/2017 hai bên đã tiến hành nghiệm thu phần giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, bàn giao phần công trình đã thi công được.

Ngày 14/12/2017 Công ty Q đã gửi Hồ sơ quyết toán Hợp đồng số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ cho Công ty V, theo đó giá trị khối lượng quyết toán là: 346.800.000 đồng (*theo Biên bản đề nghị thanh toán ngày 14/12/2017; Bảng tổng hợp giá trị khối lượng quyết toán ngày 14/12/2017; Bảng chi tiết khối lượng quyết toán 30/11/2017*);

Trước đó giữa các bên có sự thỏa thuận về việc mua vật tư ngoài hợp đồng nhằm phục vụ cho công trình đang thi công, mặc dù các bên chấm dứt thực hiện Hợp đồng số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ chúng tôi vẫn đồng ý mua số hàng hóa này, ngày 04/12/2017 Công ty Q gửi báo giá nguyên vật liệu qua cho Công ty V. Theo bảng báo giá số lượng hàng hóa sản phẩm tay vịn gỗ, trụ Inox lan can có giá trị là **72.380.000** đồng, hàng hóa sẽ được giao tại kho của bên bán, thanh toán 100% giá trị hàng hóa khi nhận hàng. Tuy nhiên theo yêu cầu của Công ty Q, cùng ngày Công ty V đã chuyển số tiền 72.380.000 đồng cho Công ty Q để thanh toán mua vật tư thi công hạng mục gia công, lắp đặt lan can ban công và vách kính trong nhà – Công trình Tòa nhà văn phòng S (*theo Ủy nhiệm chi ngày 04/12/2017 tại Ngân hàng TMCP N – CN Đà Nẵng*). Cũng trong ngày 04/12/2017 Công ty Q đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho số hàng hóa nói trên với giá trị 72.380.000 đồng.

Mặc dù Công ty V đã nhiều lần yêu cầu Công ty Q về việc giao hàng (*thể hiện ở các Email trao đổi giữa các bên*) nhưng Công ty Q viện nhiều lý do để trì hoãn và không chịu giao hàng cho chúng tôi. Hành vi này đã vi phạm thỏa thuận về thời điểm giao hàng trong giao dịch mua bán của các bên, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của chúng tôi, cũng như Công ty chúng tôi buộc phải mua hàng của một đơn vị khác nhằm đảm bảo tiến độ của công trình, thiệt hại cả về thời gian và tài sản là hoàn toàn thấy được. Do đó căn cứ Điều 306 Luật thương mại và án lệ 09, chúng tôi yêu cầu Công ty Q có nghĩa vụ phải hoàn trả lại số tiền đã nhận và yêu cầu Tòa án buộc công ty Q trả số tiền tổng cộng tiền gốc và lãi là : $72.380.000 + (72.380.000 \times 10\%/năm/365 \text{ ngày} \times 322 \text{ ngày}) = 78.765.304$ đồng.

Công ty V xác nhận có lập và ký biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 20/12/2017, các bên đã thống nhất cùng nhau đối chiếu công nợ liên quan đến hợp đồng 56, trong đó có đề cập đến số tiền Công ty V chuyển cho Công ty Q ngày 06/12/2017 là 72.380.000đ, số tiền này không liên quan đến số tiền Công ty V chuyển cho Công ty Q ngày 04/12/2017 về việc thanh toán mua vật tư thi công hạng mục gia công, lắp đặt lan can ban công và vách kính trong nhà. Giữa Công ty V và

Công ty Q có nhiều quan hệ làm ăn nên số tiền này không liên quan đến nội dung khởi kiện Công ty V yêu cầu. Công ty V không có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ không liên quan đến việc giải quyết vụ án cho Tòa án.

Trường hợp các bên đã khấu trừ nghĩa vụ thì vì sao trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Q nhiều lần yêu cầu và gửi văn bản đề nghị Công ty V khấu trừ số tiền 72.380.000 đồng này.

** Tại văn bản trả lời, biên bản hòa giải và tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:*

Căn cứ hợp đồng số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ ngày 02/10/2017, Công ty V và Công ty Q, Công ty Q thực hiện việc thi công hạng mục gia công lắp đặt lan can ban công và vách kính trong nhà văn phòng số F , đường K thành phố Đà Nẵng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty V không hỗ trợ, tạo điều kiện trong quá trình thi công nên xảy ra tranh chấp, Công ty V đơn phương yêu cầu chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Công ty Q tạm dừng thi công, mặc dù Công ty Q đã tiến hành thi công hơn 80% hạng mục công trình, phần còn lại đã chuẩn bị vật tư sẵn.

Ngày 01/11/2017 hai bên đã tiến hành nghiệm thu phần giá trị khối lượng công việc đã thực hiện, bàn giao phần công trình đã thi công được.

Công ty Q đã gửi hồ sơ quyết toán đến ngày 14/12/2017 Công ty V ký xác nhận Hồ sơ quyết toán Hợp đồng số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ cho Công ty V, theo đó giá trị khối lượng quyết toán là: 346.800.000 đồng (theo *Biên bản đề nghị thanh toán ngày 14/12/2017; Bảng tổng hợp giá trị khối lượng quyết toán ngày 14/12/2017; Bảng chi tiết khối lượng quyết toán 30/11/2017*); Công ty V đã thanh toán 274.000.000đ, số tiền còn lại phải thanh toán cho Công ty Q là 72.800.000đ.

Trong quá trình xác định khối lượng nghiệm thu công trình thì 02 bên có thỏa thuận thống nhất mặc dù chấm dứt hợp đồng nhưng Công ty V có trách nhiệm về vật tư mà công ty Q đã đặt sẵn, nên Công ty V thống nhất mua lại vật tư là trụ inox và tay vịn gỗ mà Công ty Q đã đặt sẵn, giao hàng tại kho bên bán. Ngày 04/12/2017, Công ty Q gửi cho Công ty V bảng báo giá tổng giá trị vật tư là 72.380.000đ. Cùng ngày, Công ty V đã chuyển cho Công ty Q số tiền 72.380.000đ và Công ty Q đã xuất hóa đơn nhưng đến ngày 06/12/2017, Công ty Q mới nhận được số tiền này. Công ty V có liên lạc đề nghị Công ty Q giao vật tư là trụ inox và tay vịn gỗ nhưng Công ty Q chưa đồng ý giao hàng vì Công ty Q có yêu cầu Công ty V thống nhất

thời gian thanh toán số tiền 72.800.000đ (số tiền còn nợ sau khi quyết toán hợp đồng) nhưng Công ty V không có ý kiến phản hồi.

Sau khi chuyển tiền xuất hóa đơn, Công ty V có liên lạc yêu cầu Công ty Q giao số vật tư trụ inox và tay vịn gỗ nhưng Công ty Q chưa đồng ý giao hàng vì do Công ty V không có phản hồi gì về nghĩa vụ thanh toán số tiền 72.800.000đ còn nợ.

Công ty Q không thống nhất yêu cầu khởi kiện của Công ty V yêu cầu Công ty Q hoàn trả lại cho Công ty V số tiền gốc và lãi tạm tính là: $72.380.000 + (72.380.000 \times 10\%/năm/365 \text{ ngày} \times 322 \text{ ngày}) = 78.765.304$ đồng vì tại biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 20/12/2017 do Công ty V lập các bên đã thống nhất cùng nhau đối chiếu công nợ, trong đó đã khấu trừ số tiền Công ty V chuyển cho Công ty Q ngày 06/12/2017 là 72.380.000đ, bên A phải thanh toán cho bên B số tiền 420.000 đ. Do đó, Công ty Q không có nghĩa vụ phải trả lại cho Công ty V số tiền 72.380.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Công ty Q nhiều lần yêu cầu và gửi văn bản đề nghị Công ty V khấu trừ số tiền 72.380.000 đồng này vì do khâu lưu trữ không kịp thời báo cáo với Công ty nên có thiếu sót.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Thống nhất với lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng đã Quyết định:

Căn cứ Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35 và Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 50, 306 Luật Thương Mại.

Căn cứ Điều 372, 375, 378 Bộ luật dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V về việc yêu cầu Công ty Q có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V số tiền 74.783.016 đồng.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.938.000 đồng Công ty V phải chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.740.000 đồng Công ty V đã nộp tại biên

lai thu số 0006397 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Công ty Cổ phần V còn phải nộp thêm 198.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn thông báo về quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm trong hạn luật định, ngày 06 tháng 11 năm 2018, nguyên đơn Công ty V kháng cáo toàn bộ Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 02/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng, vì Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu, vi phạm nghiêm trọng trong việc đánh giá chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và vi phạm nguyên tắc bù trừ nghĩa vụ theo Bộ luật dân sự hiện hành. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án và xét xử, sửa bản án sơ thẩm, tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty V: Buộc Công ty Q đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng theo Hợp đồng xác lập ngày 04/12/2017, do đó, có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận là 72.380.000 đồng và thanh toán tiền lãi chậm trả tạm tính (từ ngày 04/12/2017 đến 04/11/2018) là 6.634.833 đồng. Tổng cộng tạm tính là 79.014.833 đồng; Công ty V không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của Công ty V trình bày giữ nguyên nội dung kháng cáo, chỉ bổ sung về yêu cầu lãi suất, lãi suất được tính từ ngày 04/12/2017 đến ngày 25/01/2019 là 8.249.366. Yêu cầu Công ty Q thanh toán tổng cộng là 80.629.336đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng phát biểu: Biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ có nhiều mâu thuẫn, không chính xác về giá trị quyết toán, số liệu không thống nhất với các biên bản khác. Bị đơn không có yêu cầu phản tố nhưng cấp sơ thẩm giải quyết bù trừ là vi phạm, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng cáo của Công ty V, sửa Bản án sơ thẩm số: 02/2018/KDTM -ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

I. Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của Công ty Q là ông Trần E đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai vắng mặt, nên HĐXX căn cứ vào khoản

3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vụ án.

II. Về nội dung:

[1] Ngày 29/9/2017, Công ty V và Công ty Q ký Hợp đồng kinh tế số 56/2017/HĐTT-ĐV-DQ (gọi tắt Hợp đồng 56) về việc thi công công trình Tòa nhà văn phòng S. Đến ngày 02/10/2017 Công ty V và Công ty Q ký Hợp đồng kinh tế số 57/2017/HĐTT-ĐV-DQ (gọi tắt là Hợp đồng 57) thay thế cho Hợp đồng số 56.

[2] Ngày 25/11/2017, Công ty V có Công văn số 255/VP gửi Công ty Q về việc tạm ngưng, chấm dứt Hợp đồng số 57 từ ngày 26/11/2017. Ngày 30/11/2017, Công ty V và Công ty Q lập bảng chi tiết khối lượng quyết toán Hợp đồng số 57, đến ngày 14/12/2017 lập biên bản đề nghị thanh toán đối với Hợp đồng số 57, theo đó ông Phạm V - Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật Công ty V xác nhận giá trị còn lại Công ty V phải thanh toán cho Công ty Q là 72.800.000đ.

[3] Ngoài việc xác nhận giá trị còn lại phải thanh toán cho Công ty Q như nêu trên, Công ty V còn thống nhất mua lại vật tư mà Công ty Q đã đặt sẵn gồm trụ inox và tay vịn gỗ theo báo giá của Công ty Q là 72.380.000đ, giao hàng tại kho Công ty Q và Công ty V thanh toán tiền ngay sau khi nhận hàng. Thực hiện thỏa thuận này, ngày 04/12/2017, Công ty V đã chuyển cho Công ty Q số tiền 72.380.000đ theo ủy nhiệm chi ngày 04/12/2017. Công ty Q nhận được số tiền này vào ngày 06/12/2017, đã xuất hóa đơn nhưng không giao hàng cho Công ty V dẫn đến việc Công ty V khởi kiện yêu cầu Công ty Q trả lại mua hàng 72.380.000đ và tiền lãi phát sinh.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 27/9/2018, đại diện theo ủy quyền của bị đơn Công ty Q (Bên B) cung cấp Biên bản đối chiếu công nợ lập ngày 20/12/2017, có xác nhận của ông Phạm V - Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật Công ty V (Bên A), theo đó tại Mục II có nội dung: *Số tiền Bên A đã chuyển cho B ngày 06/12/2018 là 72.380.000đ, Bên A còn phải thanh toán cho bên B là 420.000đ.* Công ty Q cho rằng, theo biên bản đối chiếu công nợ này thì hai bên đã thống nhất số tiền 72.380.000đ mua trụ inox và tay vịn gỗ Công ty V đã chuyển theo Ủy nhiệm chi ngày 04/12/2017, Công ty Q nhận được ngày 06/12/2017 và được hai bên thống nhất bù trừ vào số tiền Công ty V còn phải thanh toán 72.800.000đ đối với Hợp đồng 57. Do vậy, Công ty Q không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty V đều xác

nhận Công ty V còn phải thanh toán cho Công ty Q theo Hợp đồng 57 là 72.800.000đ như biên bản đề nghị thanh toán ngày 14/12/2017 và ngày 20/12/2017 hai bên có Biên bản đối chiếu công nợ nội dung như Công ty Q đã cung cấp. Tuy nhiên, đây là đối chiếu công nợ của Hợp đồng 56, không có nội dung nào liên quan đến việc mua bán của hai bên và khoản tiền 72.380.000đ Công ty Q nhận ngày 06/12/2017 đề cập tại biên bản đối chiếu công nợ và khoản tiền 72.380.000đ mua bán hàng hóa theo ủy nhiệm chi của Công ty V ngày 04/12/2017 là hai khoản tiền khác nhau mà Công ty V chuyển cho Công ty Q; khoản tiền chuyển ngày 04/12/2017 bằng hình thức chuyển khoản, còn đối với khoản tiền chuyển ngày 06/12/2017 chuyển bằng hình thức khác, việc trùng nhau số tiền 72.380.000đ chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên, nhưng Công ty V không cung cấp được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung trình bày trên.

[6] Trong khi đó, theo bản kê chi tiết tài khoản số 135980479 của Công ty Q tại Ngân hàng W- Chi nhánh Đà Nẵng do Ngân hàng W cung cấp, ngày 04/12/2017 Công ty Q không nhận được khoản tiền nào do Công ty V chuyển, mà đến ngày 06/12/2017 Công ty Q mới nhận được số tiền 72.380.000đ do Công ty V chuyển, nội dung: *“Công ty V chuyển vào tài khoản số 135980479 tại Ngân hàng W- Chi nhánh Đà Nẵng: thanh toán mua vật tư thi công hạng mục gia công, lắp đặt lan can ban công và vách kính trong nhà công trình tòa nhà văn phòng S số F, đường K”*. Về nội dung chuyển tiền, số tiền, số tài khoản người gửi, người nhận hoàn toàn phù hợp với Ủy nhiệm chi ngày 04/12/2017 Công ty V chuyển tiền mua hàng hóa cho Công ty Q. Như vậy, có cơ sở xác định khoản tiền 72.380.000đ do Công ty V chuyển theo ủy nhiệm chi ngày 04/12/2017 và khoản tiền 72.380.000đ ngày 06/12/2017 Công ty Q nhận được theo bản sao kê của ngân hàng là một, không có căn cứ nào cho thấy đó là hai khoản tiền do Công ty V chuyển cho Công ty Q khác nhau và số tiền chỉ là sự trùng hợp ngẫu nhiên như lời khai nại của đại diện Công ty V.

[7] Ngoài ra, hai bên thỏa thuận việc mua bán trụ inox và tay vịn gỗ là giao hàng tại kho Công ty Q và Công ty V thanh toán tiền ngay sau khi nhận hàng. Công ty V đã thanh toán tiền mua theo ủy nhiệm chi từ ngày 04/12/2017, cho dù chưa nhận được hàng theo thỏa thuận nhưng đến ngày 20/12/2017 Công ty V vẫn đối chiếu công nợ và tại Mục II thể hiện việc cản trừ số tiền mua hàng hóa đã chuyển vào khoản nợ chưa thanh toán của Hợp đồng 57. Việc cản trừ này cũng phù hợp với ý chí của Công ty V thể hiện theo Email: mnguyetdv@gmail.com của Công ty V gửi

cho Công ty Q vào ngày 08/01/2018, do Công ty V gửi kèm theo đơn khởi kiện (BL số 09) có nội dung thể hiện: “II. ...Công ty Q không đồng ý giao hàng...Công ty V từ chối nhận đơn hàng đã thỏa thuận, vì vậy hóa đơn Q đã xuất không có giá trị...III. Đối chiếu công nợ: với tất cả nội dung trên Công ty V cần trừ công nợ giữa hai nội dung mua bán ...” .

[8] Với tài liệu, chứng cứ và trình bày các bên như trên, bản án sơ thẩm chấp nhận ý kiến của bị đơn Công ty Q không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty V là đúng quy định của pháp luật. Nội dung kháng cáo của Công ty V là không có cơ sở, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận.

[9] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa thấy: Tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm, Công ty V đã xác nhận khoản nợ còn phải thanh toán theo Hợp đồng 57 là 72.800.000đ, số tiền này phù hợp với biên bản đề nghị thanh toán lập ngày 14/12/2017 và các bên không có tranh chấp. Công ty Q cho rằng khoản nợ mà Công ty V chuyển ngày 04/12/2017 đã được căn trừ vào khoản nợ của Hợp đồng 57 theo biên bản đối chiếu xác nhận công nợ ngày 20/12/2017, nên đã đề nghị cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V. Đây được coi là ý kiến của Công ty Q mà không phải là yêu cầu phản tố đối với Công ty V. Như đã phân tích, nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận đề nghị của Công ty Q là có căn cứ. Vì vậy, Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm không thụ lý phản tố mà giải quyết là không có cơ sở. Do vậy, không được HĐXX phúc thẩm chấp nhận.

Từ những nhận định và phân tích trên, HĐXX cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của Công ty V cũng như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, giữ y Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí:

[3.1] Do yêu cầu khởi kiện của Công ty V không được HĐXX chấp nhận, nên Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.938.000đ. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.740.000đ mà Công ty V đã nộp tại biên lai thu số 0006397 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Công ty V còn phải nộp thêm 198.000đ.

[3.1] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Kháng cáo của Công ty V không được HĐXX chấp nhận nên theo qui định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, người

kháng cáo là Công ty V phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm là 2.000.000đ. Nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm mà Công ty V đã nộp 2.000.000đ tại biên lai thu số 2650 ngày 21/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 50, Điều 306 Luật thương mại năm 2005; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty V. Giữ y Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 02/2018/KDTM-ST ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện H, thành phố Đà Nẵng.

1. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty V về việc yêu cầu Công ty Q có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty V số tiền mua bán hàng hóa là 72.380.000 đồng và tiền lãi là 6.385.304 đồng, tổng cộng là 78.765.304 đồng.

2. Về án phí:

2.1 Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 3.938.000 đồng Công ty V phải chịu. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 3.740.000 đồng Công ty V đã nộp tại biên lai thu số 0006397 ngày 07/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng. Công ty V còn phải tiếp tục nộp 198.000 đồng.

2.2 Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty V phải chịu 2.000.000đ, được khấu trừ 2.000.000đ đã nộp tại biên lai thu số 2650 ngày 21/11/2018 của Cục Thi hành án dân sự huyện H, thành phố Đà Nẵng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- Chi cục THADS huyện H;
- TAND huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đỗ Thị Thúy Năng